

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2021

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh**

I. Tổ chức và nhân sự công ty trong năm

1. Tổ chức công ty

a. Mạng lưới:

TT	Mạng lưới	Tên gọi	Địa chỉ
1	Trụ sở chính	Công ty cổ phần chứng khoán Trí Việt	Tầng 2, số 142 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
2	Chi nhánh	Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 2, tòa nhà Topaz, số 66 Phố Đức Chính, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
3	Phòng giao dịch	Không có	Không có
4	Văn phòng đại diện	Không có	Không có
5	Chi nhánh tại nước ngoài	Không có	Không có
6	Văn phòng đại diện tại nước ngoài	Không có	Không có

Ghi chú: thông tin của bảng trên là thông tin tại thời điểm báo cáo

b. Các thay đổi về tổ chức liên quan trong năm

- Triển khai mở hoặc đóng các chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện trong và ngoài nước: Không
- Thay đổi địa điểm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện: Không
- Thay đổi tên gọi, nghiệp vụ Công ty, chi nhánh, phòng giao dịch: Không
- Thực hiện chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi công ty: Không

2. Tình hình nhân sự công ty

a. Tình hình nhân sự quản lý:

Đối tượng	Họ và tên/Chức danh đầu kỳ	Họ và tên/Chức danh cuối kỳ	Ngày thay đổi	Lý do thay đổi
Thành viên HĐQT/HĐTV/Chủ tịch công ty	1. Phạm Thanh Tùng/ Chủ tịch Hội đồng Quản trị.	1. Phạm Thanh Tùng/ Chủ tịch Hội đồng Quản trị.		
	2. Nguyễn Tiến Sơn/ Phó Chủ tịch HĐQT độc lập	2. Nguyễn Tiến Sơn/ Phó Chủ tịch HĐQT độc lập		
	3. Nguyễn Thanh Duy/Thành viên HĐQT	3. Nguyễn Thanh Duy/Thành viên HĐQT		



	4. Nguyễn Đình Thành/ Thành viên HĐQT độc lập.		03/03/2020	Miễn nhiệm theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ/TVB ngày 03/03/2020
	5. Vũ Đình Hưng/ Thành viên HĐQT	5. Vũ Đình Hưng/ Thành viên HĐQT		
	6. Phan Lê Thành Long/ Thành viên HĐQT độc lập	6. Phan Lê Thành Long/ Thành viên HĐQT độc lập		
Thành viên Ban giám đốc	1. Đỗ Đức Nam/ Tổng Giám đốc	Đỗ Đức Nam/ Tổng Giám đốc		
	2. Lê Thị Thu Hương/ Phó Tổng Giám đốc	Lê Thị Thu Hương/ Phó Tổng Giám đốc		
Thành viên Ban kiểm soát	1. Hán Công Khanh/ Trưởng BKS	1. Hán Công Khanh/ Trưởng BKS		
	2. Trần Thành Trung/ Thành viên BKS	2. Bùi Minh Tuấn/ Thành viên BKS	31/07/2020	Miễn nhiệm theo Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ/TVB ngày 31/07/2020
	3. Phạm Đức Minh/Thành viên BKS	3. Phạm Đức Minh/Thành viên BKS		

b. Về người làm việc trong công ty

Đối tượng (liệt kê đầy đủ họ tên đối với người có CCHN tại thời điểm cuối kỳ)	Số lượng người có CCHN/tổng số người làm việc tại thời điểm đầu năm	Số lượng người có CCHN thôi làm việc cho công ty trong năm	Số lượng người có CCHN tuyển mới trong năm	Số lượng người có CCHN/tổng số người làm việc tại thời điểm cuối năm	Số CCHN của người có CCHN cuối năm
1. Ban Tổng Giám đốc: Đỗ Đức Nam; Lê Thị Thu Hương;	2/2	0	0	2/2	001212/QLQ; 00372/PTTC
2. Bộ phận môi giới: Hán Công Khanh; Nguyễn Xuân Hùng; Nguyễn Thu Hiền; Phạm Công Thái; Lê Thị Lệ Thanh; Đỗ Thị Hồng Hạnh; Bùi Đình Như; Trần Duy Hưng	8/8	1	1	8/8	001739/PTTC;00095/MGCK;001945/MGCK;003538/MGCK;000658/QLQ;002545/MGCK;00208/QLQ;005023/MGCK
3. Bộ phận Tự doanh: Vũ Bá Lê; Đỗ Thị Nhân; Vũ Đình Lộc	3/3	1	1	3/3	00511/PTTC;001704/QLQ;002507/PTTC
4. Bộ phận bảo lãnh phát hành: Không có	0	0	0	0/0	
5. Bộ phận tư vấn đầu tư chứng khoán: Nguyễn Thị Lê; Vũ Xuân Hiệu; Đặng Thị Thanh Hải; Đào Thị Thanh Huyền; Nguyễn Mạnh Thìn; Phùng Trung Kiên	6/6	1	1	6/6	00128/MGCK;001936/MGCK;00498/PTTC;001311/MGCK;005022/MGCK;004099/MGCK
6. Bộ phận khác: Phạm Thanh Tùng; Nguyễn Thành Lê; Nguyễn Thị Thùy Linh; Vũ Quang Vịnh; Đặng Thị Quỳnh Vân; Phạm Thị Hà; Phạm Thị Phương; Trịnh Huy Bình; Nguyễn Trà My; Nguyễn Trung Kiên	6/61	2	6	10/70	002329/PTTC; 01278/PTTC; 01311/PTTC; 001865/PTTC; 0002478/PTTC; 002495/PTTC; 000505/QLQ; 006296/MGCK; 003916/MGCK; 00496/PTTC;
Tổng số	25/80	5	9	29/89	

* Ghi chú: số liệu của bảng này là số liệu của toàn công ty (bao gồm tất cả các địa điểm kinh doanh của công ty)

II. Tỷ lệ sở hữu cổ đông/thành viên góp vốn năm giữ từ 5% vốn điều lệ của công ty chứng khoán

TT	Họ và tên (cá nhân)/Tên công ty (pháp nhân)	Số giấy CMND/số Giấy CNDKKD	Ngày cấp	Số lượng cổ phần/phần vốn góp	Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	Tăng/Giảm
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt	0106065776	14/08/2017	36,597,503	66.87%	Giảm

* Công ty chứng khoán một thành viên không phải báo cáo mục này

III. Vốn điều lệ và các chỉ tiêu an toàn tài chính trong năm báo cáo

Báo cáo cụ thể về các đợt tăng, giảm vốn điều lệ trong năm: Trong năm Công ty có 02 đợt tăng vốn điều lệ. Cụ thể:

Đợt tăng vốn lần 1: Tăng vốn theo hình thức phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ 7,3% cụ thể:

+ Số lượng cổ phiếu chào bán thành công: 3.545.203 cổ phiếu phổ thông

+ Ngày hoàn thành đợt phát hành: 29/07/2020

+ Vốn điều lệ trước phát hành: 485.746.800.000 đồng

1. + Vốn điều lệ sau khi phát hành: 521.198.830.000 đồng

Đợt tăng vốn lần 2: Tăng vốn theo hình thức phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty cụ thể:

+ Số lượng cổ phiếu chào bán thành công: 2.605.990 cổ phiếu phổ thông

+ Ngày hoàn thành đợt phát hành: 20/10/2020

+ Vốn điều lệ trước phát hành: 521.198.830.000 đồng

+ Vốn điều lệ sau phát hành: 547.258.730.000 đồng

2. Báo cáo về tình hình đảm bảo tỷ lệ vốn khả dụng trong năm: Đạt

3. Báo cáo về tình hình thay đổi nắm giữ cổ phiếu quỹ trong năm: Không

4. Các chỉ tiêu an toàn tài chính khác: Không

IV. Cơ sở vật chất trong năm báo cáo

Báo cáo cụ thể những thay đổi nâng cấp về cơ sở vật chất kỹ thuật trong năm bao gồm:

- Mở rộng diện tích trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch (liệt kê chi tiết): Nâng cấp sửa lại văn phòng: 2.121.000.213 đ

- Đầu tư nâng cấp hệ thống máy móc thuộc phần cứng (Giá trị đầu tư): 322.707.500 đ

- Đầu tư nâng cấp phần mềm cho các hệ thống (Giá trị đầu tư): 679.800.000 đ

- Đầu tư kho kết cho lưu trữ hồ sơ, chứng từ (Giá trị đầu tư):đ

- Các đầu tư cơ sở vật chất khác: 619.318.713 đ

V. Hoạt động của công ty chứng khoán trong năm báo cáo

1. Hoạt động môi giới chứng khoán

1.1. Số lượng tài khoản và số dư tiền gửi

a) Số lượng tài khoản

Loại khách hàng	Đầu năm	Phát sinh trong năm		Cuối năm	Số lượng tài khoản có giao dịch trong năm	
		Tăng	Giảm			
Trong nước	Cá nhân	7,427	989	84	8,332	1,702
	Tổ chức	32	25	-	57	22
Nước ngoài	Cá nhân	6	2	-	8	1
	Tổ chức	1	-	-	1	
Tổng cộng	7,466	1,016	84	8,398	1,725	

b) Số dư tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng

Đơn vị: triệu đồng

Loại khách hàng	Đầu năm	Phát sinh trong năm		Dư cuối năm	
		Tăng	Giảm		
Trong nước	Cá nhân	129,793	36,794,852	36,832,295	92,350
	Tổ chức	2,638	4,494,691	4,310,199	187,129
Nước ngoài	Cá nhân	42	340	334.78	47
	Tổ chức	-	-	-	-
Tổng cộng	132,473	41,289,882	41,142,829	279,526	

1.2. Ủy thác giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư cá nhân

Loại khách hàng	Đầu năm	Phát sinh trong năm		Cuối năm	Giá trị ủy thác (triệu đồng)	Phí ủy thác thu được trong năm (đồng)
		Tăng	Giảm			
Trong nước	3	-	3	-	10,031	-
Nước ngoài						
Tổng cộng	3	-	3	-	10,031	-

1.3. Tình hình giao dịch chứng khoán trong năm

a. Tình hình giao dịch chứng khoán niêm yết

Đơn vị tính: triệu đồng

Chứng khoán	Tổng khối lượng chứng khoán mua trong năm	Tổng khối lượng chứng khoán bán trong năm	Tổng giá trị mua trong năm	Tổng giá trị bán trong năm
1. Cổ phiếu	1,202,552,862	1,240,571,851	15,825,171.782100	16,351,742.671710
Trong nước	1,202,548,962	1,240,571,851	15,824,837.827100	16,351,742.671710
Nước ngoài	3,900	-	334	-
2. Trái phiếu	-	-	-	-
Trong nước	-	-	-	-
Nước ngoài	-	-	-	-
3. Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-
Trong nước	-	-	-	-
Nước ngoài	-	-	-	-
4. Chứng khoán khác	397,480	366,340	766.933300	786.206900
Trong nước	397,480	366,340	766.933300	786.206900
Nước ngoài	-	-	-	-
Tổng:	1,202,950,342	1,240,938,191	15,825,938.715400	16,352,528.878610

b. Môi giới chứng khoán chưa niêm yết

Đơn vị tính: triệu đồng

Chứng khoán	Tổng khối lượng chứng khoán mua trong năm	Tổng khối lượng chứng khoán bán trong năm	Tổng giá trị mua trong năm	Tổng giá trị bán trong năm
1. Cổ phiếu		134,544		1,345.440000
2. Trái phiếu				
3. Chứng chỉ quỹ				
4. Chứng khoán khác				
Tổng:	-	134,544	-	1,345.440000

1.4. Tổng phí môi giới thu được trong năm hoạt động

TT	Phí môi giới	Giá trị (đồng)
1	Từ giao dịch chứng khoán tại Sở GDCK Tp.Hồ Chí Minh	32,582,852,118
2	Từ giao dịch chứng khoán tại Sở GDCK Hà Nội	19,587,727,027
3	Từ giao dịch chứng khoán khác	
Cộng		52,170,579,145

1.5. Tình hình sửa lỗi giao dịch môi giới

- Tổng số lỗi giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh và tình hình khắc phục lỗi: 0 lỗi

- Tổng số lỗi giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và tình hình khắc phục lỗi: 0 lỗi

2. Hoạt động tự doanh chứng khoán

Đơn vị tính: triệu đồng

Loại chứng khoán	Số dư đầu năm		Tổng mua trong năm		Tổng bán trong năm		Dư cuối năm	
	KL	GT	KL	GT	KL	GT	KL	GT
CK niêm yết								
1. Cổ phiếu	8,032,809	146,070.22	16,654,995	382,938	20,863,160	403,978	3,824,644	125,030
2. Trái phiếu								
3. Chứng chỉ quỹ								
4. Chứng khoán phái sinh								
5. CK khác								
CK chưa niêm yết								
1. Cổ phiếu	87	4.27					87	4.27
2. Trái phiếu								
3. Chứng chỉ quỹ								
4. Chứng khoán phái sinh								
5. CK khác								
Tổng cộng								

* Giá trị tính theo giá giao dịch

3. Tình hình đầu tư

TT	Tên tổ chức nhận đầu tư	Giá trị đầu tư (đồng)	Tổng số vốn của tổ chức nhận đầu tư (đồng)	Tỷ lệ	Tổng Giá trị tài sản tại thời điểm cuối năm (đồng)	Tỷ lệ đầu tư so với tổng giá trị tài sản (%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)/(4)	(6)	(7)=(3)/(6)	(8)
1	Công ty Cổ phần Kinh doanh bất động sản Tri Việt	22,000,000,000	200,000,000,000	11%	22,000,000,000		
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng, Công nghiệp và Phát triển Hạ tầng Tây Hà Nội	19,500,000,000	150,000,000,000	13%	-		
3	Công ty Cổ phần Đầu Tư Kinh Doanh Xây Dựng Bình An	14,500,000,000	99,000,000,000	15%	-		

4. Hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán

TT	Tên tổ chức phát hành	Loại chứng khoán bảo lãnh	Hình thức bảo lãnh	Khối lượng bảo lãnh	Giá bảo lãnh	Tổng giá trị bảo lãnh	Thời gian bảo lãnh (từ ... đến ...)	Phí bảo lãnh

5. Các hoạt động tư vấn và các hoạt động khác

Loại hoạt động	Số hợp đồng đã ký đầu năm	Số hợp đồng đã thanh lý trong năm	Số hợp đồng ký mới trong năm	Số hợp đồng còn hiệu lực cuối năm	Phí thu được trong năm (đồng)
I, Tư vấn đầu tư chứng khoán	10	-	1	9	221,161,811
II, Tư vấn tài chính	12		4	12	143,750,000
1. Tư vấn	12	4	4	12	143,750,000
III, Dịch vụ khác					

VI. Báo cáo hoạt động giám sát tuân thủ

TT	Nội dung báo cáo	Số lần vi phạm trong năm	Hình thức xử lý	Ghi chú
I	Vi phạm quy định về số lượng người hành nghề chứng khoán	0	0	0
II	Về tài chính	0	0	0
1	Không tuân thủ hạn mức vay	0	0	0
2	Không tuân thủ hạn chế đầu tư	0	0	0
III	Vi phạm chế độ công bố thông tin	0	0	0
1	Chậm công bố thông tin	0	0	0
2	Không công bố thông tin	0	0	0
IV.	Vi phạm chế độ báo cáo	0	0	0
1	Nộp chậm báo cáo	0	0	0
2	Không nộp báo cáo	0	0	0
V	Về hoạt động giám sát tuân thủ	0	0	0
1	Thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật	0	0	0
2	Thực hiện các văn bản của UBCKNN	0	0	0
3	Thực hiện Nghị quyết đại hội đồng cổ đông, hội đồng thành viên, chủ sở hữu	0	0	0
4	Thực hiện Nghị quyết Hội đồng quản trị, Chủ tịch hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty	0	0	0
5	Thực hiện các quyết định của Giám đốc/Tổng Giám đốc	0	0	0
6	Thực hiện Hợp đồng ký kết với các đối tác	0	0	0

VII. Chỉ tiêu an toàn tài chính:

TT	Chỉ tiêu	Giá trị	Tỷ lệ
1	Vốn điều lệ (đồng)	563,597,623,500	12.8%
2	Lãi (Lỗ) lũy kế (đồng)	72,335,945,013	
3	Tài sản cố định (đồng)	4,161,352,468	0.7%
4	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	-	0%
5	Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	54,725,873	
6	Tổng nợ (đồng)	358,191,317,365	59%
7	Vốn chủ sở hữu (đồng)	602,749,067,499	
8	Nợ ngắn hạn (đồng)	136,921,317,365	15%
9	Tài sản ngắn hạn (đồng)	926,116,156,921	
10	Tỷ lệ vốn khả dụng (%)	579.7%	
11	Tổng tài sản	960,940,384,864	

VIII. Kiến nghị với các cơ quan quản lý

Không có

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)



Hoàng Thị Quế Anh

Kiểm soát
(Ký, ghi rõ họ tên)



Trần Thu Hiền

